TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08/9/2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Thụ;

- Ông Nguyễn Hữu Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngọ Thị Thanh Hà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/7/2023 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn V, xã Tr, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn*: Anh Triệu Văn Th, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn V, xã Tr , huyện L, Bắc Giang.

Các đương sự đều xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Phạm Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Triệu Văn Th kết hôn năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Lục Nam. Do lâu ngày chị đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn.

Sau khi cưới, chị và anh Th về ở với nhau ngay. Thời gian đầu hai người

sống hạnh phúc và đã có 02 con chung là:

- Triệu Văn T, sinh ngày 21/9/2025;

- Triệu Văn T2, sinh ngày 24/7/2007.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình phát sinh từ năm 2016, anh Th hay uống rượu và thường xuyên đánh đập chị. Chị và anh Th không thống nhất được quan điểm sống và đã sống ly thân từ năm 2016, cả hai không còn quan hệ vợ chồng, chị về nhà bố mẹ đẻ ở, anh Th đã nhiều lần xuống xin lỗi và đón chị về, nhưng chị không đồng ý đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án cho được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh Th có 2 con chung như trình bày ở trên, hiện các con đang ở với anh Th và nguyện vọng các cháu muốn ở với anh Th. Chị đồng ý giao 2 con cho anh Th trực tiếp nuôi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Để chị và anh Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Chị và anh Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn, anh Nguyễn Văn Th trình bày: Anh công nhận điều kiện kết hôn và thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị L trình bày là đúng. Năm 2004 anh và chị L có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tr, huyện Lục Nam; nhưng lâu ngày nên giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc nên anh không cung cấp được cho Toà án.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là do phát sinh từ năm 2017, anh và chị L hay cãi nhau và chị L bỏ về nhà mẹ đẻ ở, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không thành. Anh xác định vẫn còn tình cảm với chị L, nên anh không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị L có 2 con chung là Triệu Văn T, sinh ngày 21/9/2025 và Triệu Văn T2, sinh ngày 24/7/2007 như chị L trình bày là đúng, anh xin nuôi cả hai con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Để anh và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn và bị đơn xin vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét*

xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều: 9, 14, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Các Điều: 28, 35, 39, 147, 227, 228, 171 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 26 và 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí; xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm thị L và anh Triệu Văn Th.

- Về con chung: Giao cho Triệu Văn Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 2 con là Triệu Văn T, sinh ngày 21/9/2025 và Triệu Văn T2, sinh ngày 24/7/2007 cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét.

Chị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

- Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí ngày 06/7/2023 tại Chi cục T2 hành án dân sự huyện Lục Nam.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các Th liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Phạm Thị L có đơn xin ly hôn và giải quyết về con chung. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Triệu Văn Th về chung sống với nhau năm 2004 trên cơ sở tự nguyện. Chị L và ahh Th đều khai có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tr, huyện Lục Nam; giấy đăng ký kết hôn đã bị mất. Nhưng tại nội dung xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Tr thể hiện: "*UBND xã Tr đã kiểm tra hồ sơ, sổ gốc kết hôn còn lưu trữ năm 2004 không có thông tin kết hôn của chị L*". Như vậy không có căn cứ xác định năm 2004 chị L và anh Th đã đăng ký kết hôn. Chị L và anh Th sống chung với nhau từ năm 2004, không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là do trong quá trình chung sống, hai bên có nhiều điểm không hợp nhau, hay xảy ra cãi nhau, đến năm 2017 thì chị L và anh Th sống ly thân, chị L về nhà mẹ đẻ ở, hai bên không còn quan hệ gì nữa. Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị L và anh Th về đoàn tụ. Nhưng chị L cương quyết xin ly hôn. Chứng tỏ mâu thuẫn gia đình chị L và anh Th đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị L và Th là vợ chồng.

[2.3] Về con chung: Chị L và anh Th có 2 con chung là Triệu Văn T, sinh ngày 21/9/2025 và Triệu Văn T2, sinh ngày 24/7/2007. Anh Th có nguyện vọng nuôi cả hai con và hai con có nguyện vọng ở với anh Th. Chị L cũng đồng ý để anh Th trực tiếp nuôi cả hai con chung. Do đó cần giao 2 con chung cho anh Th trực tiếp nuôi cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các bên không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

Chị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc bên không nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nếu sau này các đương sự có yêu cầu và theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

[3] Về tài sản chung: Các bên đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị L là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 9, 51, 53, 82, 83, 84, 107, 110, và 116 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Phạm Thị L và anh Triệu Văn Th là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho anh Triệu Văn Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con 2 chung là Triệu Văn T, sinh ngày 21/9/2025 và Triệu Văn T2, sinh ngày 24/7/2007 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Thị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0014671 ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Chi cục T2 hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phạm Thị L đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tr, huyện Lục Nam;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS+VT.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Dương Thế Vinh